

## Câu 1-4:

1



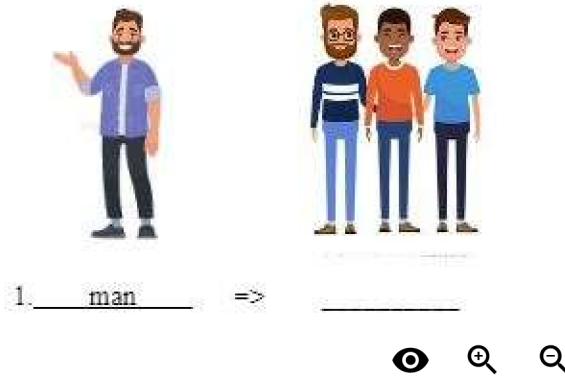
 Hiển thị đọc

**Dựa vào các hình ảnh, điền danh từ số ít hoặc số nhiều phù hợp bên dưới.** (Với câu điền từ 2 đáp án các em nhập dạng: Đáp án 1 - Đáp án 2)

4



1.



 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 **men**

[Ẩn Giải thích](#)

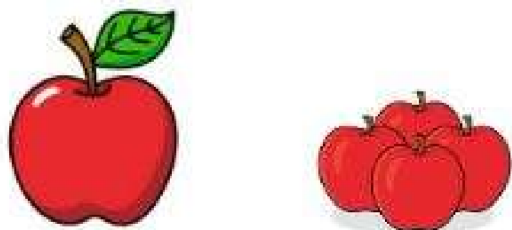
Dạng số nhiều của man là men.

→ **men**

19



2.



2. \_\_\_\_\_ => \_\_\_\_\_



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ **apple - apples / Apple - Apples**

**Ẩn Giải thích**

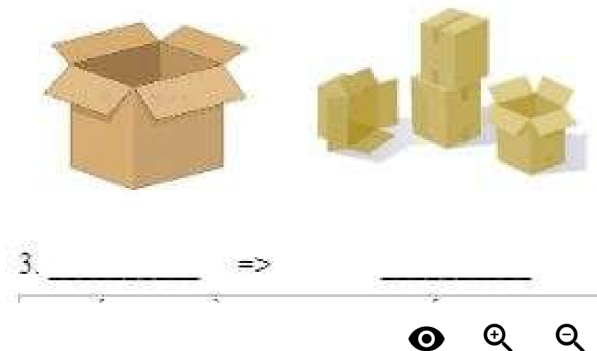
Ta thấy hình đầu tiên là một quả táo, nên ta dùng 'apple'. Ta thấy hình thứ hai là bốn quả táo, nên ta dùng 'apples'.

→ **apple - apples**

9



3. \_\_\_\_\_ => \_\_\_\_\_



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ **box - boxes**

**Ẩn Giải thích**

Ta thấy hình đầu tiên là một chiếc hộp, nên ta dùng 'box'. Ta thấy hình thứ hai là năm chiếc hộp, nên ta dùng 'boxes'.

→ **box - boxes**

9

4. \_\_\_\_\_ =&gt; \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_ =&gt; \_\_\_\_\_



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ picture - pictures

**Ấn Giải thích**

Ta thấy hình đầu tiên là một bức tranh, nên ta dùng 'picture'. Ta thấy hình thứ hai là bốn bức tranh, nên ta dùng 'pictures'.

→ **picture - pictures**

**Câu 5-8:**



Hiển thị đọc ▼

**Dựa vào các hình ảnh, điền 'This/ That/ These/ Those' và dạng phù hợp của 'to be'. Lưu ý: Chỉ viết từ còn thiếu.**

4



5.

SDEMY.NET



1. \_\_\_\_\_ my father.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

×

✓ This is

[Ẩn Giải thích](#)

Ta thấy phía sau chỗ cần điền là một đối tượng duy nhất (my father), nên ta dùng This/That. Vì đối tượng đang đứng gần người đang chỉ tay, nên ta dùng This. Khi đó to be ta dùng là 'is'.

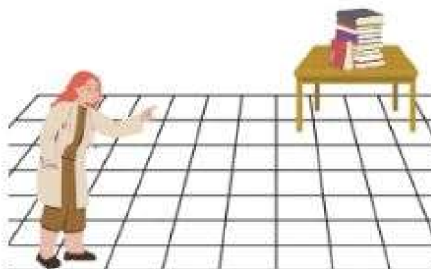
**Tạm dịch:** Đây là bố tôi.

→ **This is**

5



6.



2. \_\_\_\_\_ my books.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

SDEMY.NET



✓ Those are

### Ấn Giải thích

Ta thấy phía sau chỗ cần điền là nhiều đối tượng (my books), nên ta dùng These/Those. Vì những đối tượng đang đứng xa người đang chỉ tay, nên ta dùng Those. Khi đó to be ta dùng là 'are'.

**Tạm dịch:** Đó là những cuốn sách của tôi.

→ **Those are**

2



7. \_\_\_\_\_ my friend.



3. \_\_\_\_\_ my friend.



i Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ That is

### Ấn Giải thích

Ta thấy phía sau chỗ cần điền là một đối tượng duy nhất (my friend), nên ta dùng This/That. Vì đối tượng đang đứng xa người đang chỉ tay, nên ta dùng That. Khi đó to be ta dùng là 'is'.

**Tạm dịch:** Đó là bạn tôi.

→ **That is**

6

8. \_\_\_\_\_ my students.



4. \_\_\_\_\_ my students.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

**✓** These are

#### Ẩn Giải thích

Ta thấy phía sau chỗ cần điền là nhiều đối tượng (my students), nên ta dùng These/Those. Vì những đối tượng đang đứng gần người đang chỉ tay, nên ta dùng These. Khi đó to be ta dùng là 'are'.

**Tạm dịch:** Đây là những học sinh của tôi.

→ **These are**

#### Câu 9-12:



Hiện thị đọc ▼

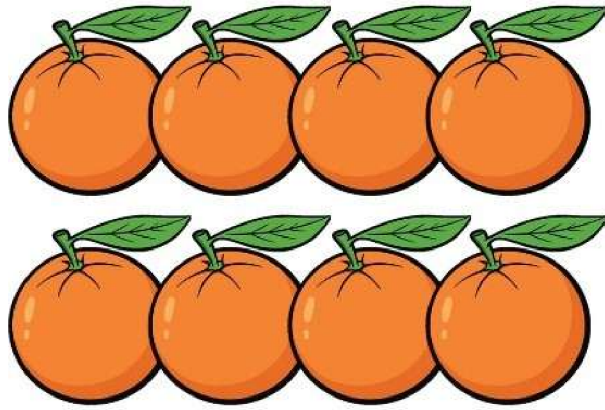
**Dựa vào các hình ảnh, viết câu trả lời phù hợp cho các câu hỏi tương ứng. Lưu ý: Chỉ viết từ còn thiếu.**

4



9. Are they oranges?

=> Yes, \_\_\_\_\_.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ they are

**Ẩn Giải thích**

Ta quan sát tranh, thấy có những quả cam (oranges), vậy khi câu nghi vấn là ‘chúng có phải những quả cam không’, thì ta trả lời là ‘đúng vậy’.

**Tạm dịch:** – Chúng là những quả cam phải không?

– Đúng vậy.

→ **they are**

8



**10.** Are they babies?

=> \_\_\_\_\_.



shutterstock.com · 566499067



SDEMY.NET

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

**✓** No, they're not. / No, they are not. / No, they aren't.

#### Ẩn Giải thích

Ta quan sát tranh, thấy có các bạn học sinh/sinh viên (students), vậy khi câu nghi vấn là 'họ có phải là những đứa bé không', thì ta trả lời là 'không'.

**Tạm dịch:** - Họ có phải là những đứa bé không?

- Không phải đâu.

→ **No, they aren't.**

→ **No, they are not.**

→ **No, they're not.**

5



11. Is this a cat?

=> \_\_\_\_\_.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

SDEMY.NET



✓ No, it is not / No, it isn't.

[Ẩn Giải thích](#)

Ta quan sát tranh, thấy có một chú chó (dog), vậy khi câu nghi vấn là 'đây là chú mèo à', thì ta trả lời là 'không'.

**Tạm dịch:** - Đây là một chú mèo à?

- Không phải.

→ **No, it isn't.**

→ **No, it is not.**

5



12. Is he a doctor?

=> \_\_\_\_\_.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ Yes, he is.

[Ẩn Giải thích](#)

SDEMY.NET

Ta quan sát tranh, thấy có một bác sĩ (doctor), vậy khi câu nghi vấn là ‘anh ấy là bác sĩ phải không’, thì ta trả lời là ‘đúng vậy’.

**Tạm dịch:** – Anh ấy là bác sĩ phải không?

– Đúng vậy.

→ **Yes, he is.**

### Câu 13–20:



Hiển thị đọc ▼

**Chọn đáp án đúng.**



**13.** These firefighters \_\_\_\_\_ kind.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ **A. are**

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy chủ ngữ có These, nên to be ta dùng là are.

**Tạm dịch:** Những người lính cứu hoả này rất tốt bụng.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. is

☐ C. am



**14.** Is this your room? - No, \_\_\_\_\_.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. he is

☐ B. there is

☒ **C. it isn't**

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy câu nghi vấn có This, nên câu trả lời ta dùng it. Vì câu trả lời dùng No, nên to be ta dùng là isn't.

**Tạm dịch:** – Đây là phòng của bạn à?

– Không phải đâu.

→ **Chọn đáp án C**



15. Here \_\_\_\_\_ my lovely daughters.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. is

☐ B. am

☒ C. are

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Trong cấu trúc Here + to be + A, to be chia ra sao sẽ căn cứ vào A phía sau.  
Ta thấy 'daughters' ở dạng số nhiều, nên ta dùng to be là are.

**Tạm dịch:** Đây là những đứa con gái đáng yêu của tôi.

→ **Chọn đáp án C**



16. \_\_\_\_\_ she a busy lawyer?

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. Am

☒ B. Is

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy chủ ngữ là she, nên to be trong thể nghi vấn ta dùng là Is.

**Tạm dịch:** Cô ấy là một luật sư bận rộn phải không?

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. Are



17. Those are my old \_\_\_\_\_.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. a friend

☐ B. friend

☒ C. friends

SDEMY.NET

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy câu bắt đầu bằng those, nên phía sau friend phải ở dạng số nhiều là 'friends'.

**Tạm dịch:** Đó là những người bạn cũ của tôi.

→ **Chọn đáp án C**



18. \_\_\_\_\_ there children in the kitchen?

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. Is

☒ B. Are

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy đây là thể nghi vấn của cấu trúc There + be + A. Trong câu trúc này, to be chia ra sao phụ thuộc vào A phía sau. Ta thấy A trong câu này chính là children, là dạng số nhiều của child, nên to be ta dùng là Are.

**Tạm dịch:** Có những đứa nhỏ ở trong bếp phải không?

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. Am



19. Is this man your uncle? - Yes, \_\_\_\_\_.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. he is

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta thấy câu nghi vấn dùng 'this man' (người đàn ông này), nên đại từ nhân xưng phù hợp nhất để dùng là he (anh ấy). Khi đó, to be dùng là 'is'.

**Tạm dịch:** Người đàn ông này là chú bạn phải không? – Đúng vậy.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. she is

☐ C. I am



20. There are new \_\_\_\_\_ in the box.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 A. books

[Ẩn Giải thích](#)

**To be:** Ta có cấu trúc There + to be + A. Ta thấy to be ở câu này đang chia là 'are' số nhiều, nên A ở đây cũng phải ở dạng số nhiều. Do vậy, ta dùng 'books'.

**Tạm dịch:** Có những cuốn sách mới ở trong hộp.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. book

☐ C. a book

SDEMY.NET